

CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 7 NĂM 2025

CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CCTK

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và khó dự báo do căng thẳng thương mại gia tăng, chính sách bất ổn và thuế quan cao hơn, đặc biệt ở Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, sự gia tăng bất ổn về địa chính trị và chính sách thương mại đã gây áp lực lên đầu tư và chỉ tiêu hộ gia đình tại nhiều nền kinh tế. Căng thẳng thuế quan giữa Hoa Kỳ và các nước đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng... tiếp tục gia tăng. Trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu suy yếu và lạm phát giảm xuống của các tháng đầu năm, nhiều quốc gia đã nới lỏng chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong nước, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 25/NQ-CP và các văn bản liên quan. Bộ, ngành, địa phương đã theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, đồng thời nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thể chế, thủ tục hành chính và thúc đẩy đầu tư công, góp phần giữ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục duy trì ổn định và có chuyển biến tích cực ở nhiều lĩnh vực. Các ngành, các cấp đã tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số, cải cách hành chính, xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh thực hiện giải ngân vốn đầu tư công; tổ chức thành công Lễ khởi công xây dựng tuyến đường bộ Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; triển khai quyết liệt trong công tác sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp theo hướng tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương.

Mặc dù còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thời tiết có diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường gây ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền, sự nỗ lực quyết tâm của các lực lượng và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh ổn định, công tác an sinh xã hội được quan tâm, quốc phòng được đảm bảo, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước tính 6 tháng đầu năm 2025 theo giá so sánh năm 2010 ước đạt 16.541.547,98 triệu đồng, tăng 8,76% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

	GRDP theo giá so sánh (triệu đồng)	GRDP theo giá hiện hành (triệu đồng)	Tốc độ phát triển GRDP (%)	Mức đóng góp vào GRDP (%)	Cơ cấu kinh tế (%)
GRDP	16.541.547,98	39.241.598,40	108,76	8,76	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.642.902,28	7.672.964,53	107,92	1,76	19,55
Công nghiệp và xây dựng	4.264.483,89	13.479.171,19	111,83	2,97	34,35
Dịch vụ	7.807.864,39	16.129.739,97	108,33	3,94	41,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	826.297,42	1.959.722,71	101,68	0,09	5,00

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 3.642.902,28 triệu đồng, tăng 7,92% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,76 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh; phát triển vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến, sản xuất nông nghiệp sạch theo hướng hữu cơ, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, cơ giới hóa sản xuất, sử dụng phân hữu cơ sinh học, hệ thống tưới nhỏ giọt tiết kiệm nước,... khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình đầu tư thâm canh, tăng vụ, sản xuất theo chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, kết nối tiêu thụ sản phẩm.

Khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 4.264.483,89 triệu đồng, tăng 11,83% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,97 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp ước đạt 2.901.254,80 triệu đồng, tăng 14,87%, đóng góp 2,47 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Nguyên nhân chủ yếu khiến ngành công nghiệp tăng cao do thời tiết mưa nhiều từ tháng 4 đến nay nên mực nước tại các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh cao hơn so với cùng kỳ năm trước và do kế hoạch điều tiết sản lượng điện sản xuất của Công ty TNHH MTV vận hành Hệ thống điện và Thị trường điện Quốc gia dẫn đến chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng cao. Ngành xây dựng ước đạt 1.363.229,09 triệu đồng, tăng 5,86% (75.464,97 triệu đồng), đóng góp 0,50 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Ngành xây dựng 6 tháng đầu năm có mức tăng trưởng khá do thực hiện tốt việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, công tác hỗ trợ và thu hút đầu tư đạt được những kết quả tích cực; tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn tuyến thuộc địa phận tỉnh Sơn La).

Khu vực dịch vụ ước đạt 7.807.864,39 triệu đồng, tăng 8,33% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,94 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng khá do hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch được đẩy mạnh, hàng hóa được lưu thông thông suốt, nguồn cung hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, kinh doanh được bảo đảm; quan tâm xúc tiến thương mại, quảng bá và tiêu thụ các sản phẩm nông sản của tỉnh; quyết liệt triển khai công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; đẩy mạnh hoạt động quảng bá, phát triển du lịch năm 2025.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 826.297,42 triệu đồng, tăng 1,68%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Tốc độ tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2025 không đạt mục tiêu kịch bản¹ tăng trưởng đề ra. Tuy nhiên, đây là mức tăng trưởng khá xếp thứ 5/14 vùng Trung du và miền núi phía Bắc và xếp thứ 19/63 tỉnh trong cả nước.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 39.241.598,40 triệu đồng, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 7.672.964,53 triệu đồng, chiếm 19,55%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 13.479.171,19 triệu đồng, chiếm 34,35%; khu vực dịch vụ ước đạt 16.129.739,97 triệu đồng, chiếm 41,10%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 1.959.722,71 triệu đồng, chiếm 5%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đúng hướng và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh, sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Công nghiệp phát triển triển theo

¹ Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là 11,5%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,4%; Công nghiệp và xây dựng tăng 17,1%; Dịch vụ tăng 11,4%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,4%.

hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh. Chú trọng phát triển dịch vụ du lịch.

II. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, năng suất và sản lượng thu hoạch của nhiều loại cây trồng tăng mạnh, nhất là một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh như xoài, nhãn, mận. Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực; công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định, công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên được quan tâm thực hiện. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác cơ bản tăng so với cùng kỳ năm 2024 do áp dụng kỹ thuật vào nuôi trồng. Tuy nhiên, bên cạnh đó trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực từ 12 đợt thiên tai như rét đậm, rét hại, giông lốc, mưa lũ kèm mưa đá gây thiệt hại đáng kể đến cây trồng và vật nuôi.

1. Nông nghiệp

1.1. Cây hằng năm

Diện tích gieo trồng vụ đông xuân năm 2025 ước đạt 43.379 ha, trong đó: lúa 13.191 ha, tăng 0,91% so với chính thức năm trước; ngô và cây lương thực có hạt khác 3.091 ha, tăng 11,95%; cây lấy củ có chất bột 97 ha, tăng 12,79%; cây mía 9.961 ha, giảm 1,73%; cây lấy sợi 212 ha, giảm 28,86% (giảm 86 ha); cây có hạt chứa dầu 724 ha, giảm 3,6%, cây rau, đậu và hoa 6.719 ha, tăng 3,46% và cây hằng năm khác 9.384 ha chiếm 21,63%, so với cùng kỳ tăng 3,4% (tăng 309 ha), cụ thể một số cây trồng chủ yếu như sau:

Cây lúa: Diện tích gieo trồng vụ đông xuân 2025 đạt 13.191 ha, năng suất ước đạt 58,2 tạ/ha, sản lượng ước đạt 76.768 tấn. So với chính thức vụ đông xuân năm 2024 diện tích gieo trồng tăng 0,91% (tăng 119 ha), năng suất tăng 2,75% (tăng 1,56 tạ/ha), sản lượng tăng 3,69% (tăng 2.730 tấn). Diện tích gieo trồng tăng chủ yếu ở các huyện: Mường La 65 ha, Quỳnh Nhai 40 ha, Thuận Châu 18 ha, Bắc Yên 14 ha, Yên Châu 10 ha, ... Diện tích tăng do đã khôi phục được một số diện tích ảnh hưởng thiệt hại mưa lũ và bị hạn hán từ năm trước. Bên cạnh đó, một số địa phương có diện tích giảm như: Huyện Sốp Cộp giảm 2 ha, Vân Hồ giảm 37 ha, do thiếu nước, người dân chuyển đổi sang các loại cây rau màu khác như bí xanh, dưa chuột...; một số địa phương thiếu hụt lao động nông nghiệp do lao động rời địa phương đi làm ăn xa. Sản lượng tăng là do năng suất và diện tích đều tăng.

Cây hàng năm khác: Tính đến ngày 20/6 diện tích gieo trồng ngô ước đạt 60.146 ha, trong đó ngô vụ đông xuân đạt 3.091 ha, so với cùng kỳ năm trước diện tích ngô tăng 1,44%, trong đó ngô vụ đông xuân tăng 11,95% (tăng 330 ha). Diện tích ngô tăng do giá cả ổn định, đặc biệt là đối với ngô ngọt, ngô nếp, năng suất cao, thị trường tiêu thụ ổn định, hiệu quả kinh tế cao; cây mía diện tích gieo trồng đạt 9.961 ha, giảm 1,73%; khoai lang 68 ha, bằng cùng kỳ năm trước; đậu tương 135 ha, tăng 17,39%; lạc 406 ha, giảm 9,37%; rau các loại 8.904 ha, tăng 3,92% do năm nay thời tiết thuận lợi hơn nên người dân tăng diện tích trồng.

Sản lượng thu hoạch vụ đông xuân: Sản lượng ngô ước đạt 12.882 tấn, tăng 16,63% so với năm trước; khoai lang 413 tấn, giảm 1,2%; đậu tương 144 tấn, tăng 21,52%; lạc 474 tấn, giảm 6,88%; rau các loại 99.003 tấn, tăng 5,08%.

1.2. Cây lâu năm

Sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực so với cùng kỳ năm trước. Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây chủ lực ghi nhận mức tăng khá, phản ánh hiệu quả từ việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, tăng cường đầu tư thâm canh và liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản. Công tác cấp mới, duy trì các mã số vùng trồng tiếp tục được các cấp, ngành quan tâm triển khai, đảm bảo yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, chất lượng và an toàn thực phẩm phục vụ chế biến tại các nhà máy trong tỉnh cũng như phục vụ tiêu thụ theo yêu cầu của từng thị trường trong nước và xuất khẩu. Cùng với đó, hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ các loại nông sản chủ lực như mận hậu, xoài, chuối, nhãn... được đẩy mạnh, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, hỗ trợ đầu ra cho nông dân.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2025 tổng diện tích cây lâu năm hiện có 109.938 ha, tăng 4,41% (tăng 4.639 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích cây ăn quả 73.829 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,28% (tăng 1.647 ha); cây công nghiệp lâu năm ước đạt 38.848 ha, tăng 9,38%. Diện tích tăng chủ yếu ở nhóm cây công nghiệp (cà phê) và cây ăn quả là những cây có thị trường tiêu thụ ổn định, giá trị kinh tế cao và được địa phương xác định là cây trồng chủ lực gắn với mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững.

Diện tích một số cây chủ yếu: Diện tích xoài hiện có ước đạt 19.615 ha, tăng 0,27% (tăng 52 ha) so với cùng kỳ năm trước; mận diện tích 13.450 ha, tăng 0,64%; chuối 5.920 ha, tăng 0,89%; thanh long 324 ha, tăng 8,72%; bơ 1.196 ha, tăng 2,66%; nhãn 19.822 ha, tăng 0,14%; cao su 5.216 ha, giảm 0,11%; cà phê 23.720 ha, tăng 14,14%; chè 5.912 ha, tăng 0,94%...

Sản lượng thu hoạch 6 tháng đầu năm một số cây chủ yếu: Sản lượng Xoài ước đạt 79.000 tấn, tăng 25,77% so với cùng kỳ năm trước; chuối 31.560 tấn, tăng 8,83%; chanh leo 1.300 tấn, tăng 0,93%; cam 2.600 tấn, tăng 3,59%; bưởi 3.700

tấn, tăng 5,71%; mận 97.600 tấn, tăng 30,65%; nhãn 9.200 tấn, tăng 58,62%; cao su 1.046 tấn, tăng 34,10%; chè 16.750 tấn, tăng 2,60%. Sản lượng cây ăn quả tăng mạnh do thời tiết thuận lợi, đặc biệt trong giai đoạn ra hoa và đậu quả, dẫn đến tỷ lệ đậu quả cao, bên cạnh đó diện tích cho sản phẩm một số cây trồng tăng so với năm trước, người dân tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc vườn cây góp phần nâng cao năng suất cây trồng.

1.3. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi 6 tháng năm 2025 vẫn được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tăng cường, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Trong tháng 6 không phát sinh dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

Tổng đàn trâu hiện có 110.245 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 1,50% (giảm 1.679 con). Đàn trâu vẫn tiếp tục có xu hướng giảm do chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, cơ giới hóa được đẩy mạnh làm giảm nhu cầu sử dụng sức kéo của trâu, đồng thời diện tích đồng cỏ chăn thả bị thu hẹp, giá trâu giảm, nên người dân chuyển sang chăn nuôi các vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đàn bò hiện có 396.080 con, giảm 0,54% trong đó: bò thịt 368.360 con, bò sữa 27.720 con. Đàn lợn hiện có 772.286 con, tăng trong đó lợn thịt 523.820 con, tăng 8,74% do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, giá thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm nhẹ, giá thịt lợn hơi xuất chuồng ổn định; cùng với các chính sách thu hút đầu tư, nhiều doanh nghiệp mở chi nhánh chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Gia cầm ước đạt 8.290 nghìn con, tăng 3,60%, trong đó gà 7.051 nghìn con.

Sản lượng thị hơi xuất chuồng quý II/2025: Thịt lợn ước tính đạt 15.885 tấn, tăng 9,18% so với cùng kỳ năm trước; thịt trâu 1.358 tấn, tăng 0,22%, thịt bò 1.701 tấn, tăng 4,42%, thịt gia cầm 4.194 tấn, tăng 12,20%. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính đạt 2.775 tấn, tăng 1,06%, thịt bò 3.611 tấn, tăng 2,59%; thịt lợn 33.242 tấn, tăng 15,72%; thịt gia cầm 8.374 tấn, tăng 7,84%

Tình hình dịch bệnh: Sáu tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra một số dịch bệnh động vật Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), Lở mồm long móng (LMLM), bệnh Đại, Viêm da nổi cục (VDNC) cụ thể: Tính đến ngày 12/6/2025, bệnh DTLCP xảy ra tại 19 lượt tổ, bản của 13 lượt xã, phường, thị trấn của 04 huyện, thành phố, số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 257 con, tổng khối lượng 9.467 kg; Bệnh VDNC xảy ra tại 02 xã của huyện Vân Hồ, số mắc bệnh 02 con bò, số chết tiêu hủy 01 con với khối lượng 50kg; Bệnh LMLM (Type O) xảy ra tại 05 lượt tổ, bản thuộc 03 xã của huyện Vân Hồ, số động vật mắc bệnh là 73 con.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2025 tập trung chủ yếu vào chăm

sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Sáu tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã trồng mới được 138,7 ha rừng, tăng 82,98% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 84 nghìn cây.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 6/2025 ước tính đạt 1.285 m³, giảm 45,01% (giảm 1.052 m³) so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II/2025 sản lượng gỗ khai thác đạt 2.482 m³, giảm 63,68% so với cùng kỳ năm trước. Dự ước 6 tháng đầu năm 2025, sản lượng gỗ khai thác đạt 6.440 m³, giảm 41,75%. Hoạt động khai thác gỗ 6 tháng gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được thực hiện thường xuyên, liên tục. Tuy nhiên do thời tiết hanh khô (tháng 3 và tháng 4) nên trong 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại là 33,7 ha. Chi cục Kiểm Lâm đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong tháng 6 xảy ra 57 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích thiệt hại 3,924 ha rừng và đất lâm nghiệp không có rừng. Tính chung 6 tháng đầu năm diện tích rừng bị chặt phá là 21,2 ha, giảm 19,25% so với cùng kỳ.

3. Thủy sản

Sáu tháng đầu năm 2025, sản xuất thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định. Tổng sản lượng thủy sản quý II/2025 ước đạt 2.332 tấn, tăng 3,05% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 sản lượng thủy sản ước đạt 4.575 tấn, trong đó: cá 4.323 tấn, tôm 124 tấn, thủy sản khác 128 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi tăng 2,30%; sản lượng tôm tăng 4,19%, sản lượng thủy sản khác giảm 3,03%. Sản lượng thủy sản tăng nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành thủy sản.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (chỉ số IIP) 6 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 14,75% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do mùa mưa năm nay đến sớm nên lưu lượng nước chảy về các hồ thủy điện tăng khiến chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 17,75% kéo chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp tăng. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm cụ thể như sau:

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP tháng 6 năm 2025 ước tính tăng 30,79% so với tháng trước và giảm 7,77% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (giảm 9,18%) do cùng kỳ năm trước thời tiết mưa nhiều hơn, sản lượng điện sản xuất cao. Ba ngành còn lại có chỉ số sản xuất tăng, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 10,98%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,73%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,81%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	92,23	114,75
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	110,98	105,15
Công nghiệp chế biến chế tạo	114,73	104,45
Sản xuất và phân phối điện	90,82	117,75
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	103,81	102,99

Chỉ số IIP quý II năm 2025 tăng 14,25% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,92%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,09%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 15,50% chủ yếu do mưa nhiều, các nhà máy thủy điện tăng công suất hoạt động; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,37%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng năm 2025 ước tăng 14,75%. Trong đó: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 17,75%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,15%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,45%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,99%.

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 6/2025, có 09 sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Đá xây dựng tăng 10,98%; chè xanh tăng 93,14% do vào chính lứa thu hoạch, lứa chè muộn hơn năm trước; nước tinh khiết tăng 7,02%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 45,45% do nhận được nhiều đơn hàng mới; cao

su tăng 8,66%; xi măng Portland đen tăng 56,96% do nhu cầu xây dựng tăng; điện thương phẩm tăng 11,54%; nước uống được tăng 4,46%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 2,79%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm, trong đó: Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 38,30%; sản phẩm in giảm 28,87%; điện sản xuất giảm 9,27%...

Ước tính 6 tháng năm 2025 có 12 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đá xây dựng tăng 5,15%; sữa tươi thanh trùng tăng 4,08%; tinh bột sắn tăng 34,55%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 10,92%; cao su tăng 31,12%; xi măng portland đen tăng 14,89%; điện sản xuất tăng 17,87%; điện thương phẩm tăng 7,58%... Có 05 sản phẩm sản xuất giảm trong đó: Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 21,83%; đường RS giảm 6,32%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 25,28%; sản phẩm in giảm 26,10%...

3. Tiêu thụ sản phẩm

Do ảnh hưởng của thị trường thực phẩm giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ tác động tiêu cực đến tâm lý người tiêu dùng làm chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng năm 2025 giảm 42,01%, trong đó một số ngành tác động đến giảm chỉ số tiêu thụ là: ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 14,86%; ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 35,99%. Bên cạnh các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 32,60%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,22%...

4. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 6 năm 2025 tăng 0,58% so với tháng trước, giảm 5,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 1,27% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,03%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,13%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ổn định; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,36%; ngành khai khoáng giảm 1,25%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, chỉ số sử dụng lao động giảm 6,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 5,17%, giảm chủ yếu ở Công ty cổ phần Cao su Sơn La do lao động rời Công ty đi làm ăn xa; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 5,16%, Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 60,08%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 6,97%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,61%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,28%.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Trong đó 6 tháng đầu năm 2025, đã thành lập mới 642 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (240 doanh nghiệp, 402 đơn vị trực thuộc), tăng 143,1% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 9.172,82 tỷ đồng, giảm 61,58% so với cùng kỳ năm trước; giải thể 86 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (24 doanh nghiệp, 62 đơn vị trực thuộc) tăng 65,3% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại 69 đơn vị (54 doanh nghiệp, 15 đơn vị trực thuộc), tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước; thành lập mới 28 hợp tác xã giảm 28,2% so với cùng kỳ năm trước; có 1086 hợp tác xã.

V. VỐN ĐẦU TƯ

Trong bối cảnh sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính các cấp; xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Đồng thời tập trung mọi nỗ lực để đạt mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2025, trong thời gian qua UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư và hướng dẫn, chỉ đạo các UBND huyện, thị xã thành phố tập trung rà soát, phân bổ vốn đầu tư công năm 2025. Kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đặc biệt là các khó khăn vướng mắc liên quan đến công tác GPMB, bồi thường, hỗ trợ tái định cư.... đồng thời tăng cường đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư và các đơn vị thi công tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện công trình, dự án, nhất là các dự án quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội... Bên cạnh đó thời gian qua UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương tập trung bố trí, huy động các nguồn lực của nhà nước, của doanh nghiệp và toàn xã hội thực hiện tốt Chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 hoàn thành trước kế hoạch được giao. Dự tính tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành quý II năm 2025 tăng 13,74% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đạt 10.209,827 tỷ đồng, tăng 10,71% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Theo nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 2.651,471 tỷ đồng, chiếm 25,97% so với cùng kỳ năm trước tăng 0,59%, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 240,601 tỷ đồng chiếm 9,07%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 2.410,870 tỷ đồng chiếm 90,93%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 7.554,932 tỷ đồng chiếm 74%, so với cùng kỳ năm trước tăng 15,58%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 3,424 tỷ đồng, chiếm 0,03%.

b) Theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 6.319,736 tỷ đồng chiếm 61,90%, tăng 6,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 5.417,361 tỷ đồng; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 613,990 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 288,385 tỷ đồng. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 1.512,698 tỷ đồng, tăng 19,50% so với cùng kỳ; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng

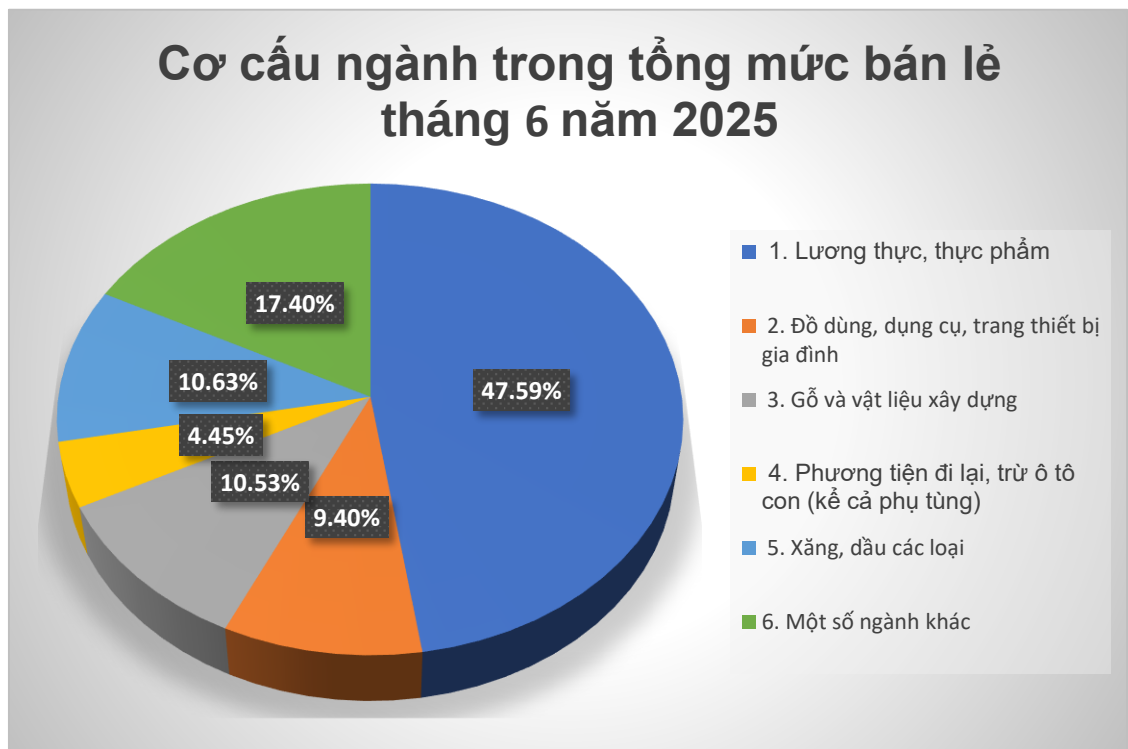
cấp tài sản cố định 1.797,1 tỷ đồng, tăng 25,62% so với cùng kỳ; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 580,292 tỷ đồng, tăng 0,70% so với cùng kỳ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Công tác tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến thương mại, du lịch 6 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh. Nhiều hoạt động lễ hội, văn hóa, thể thao được tổ chức trong những tháng đầu năm. Bên cạnh đó thời gian một số kỳ nghỉ lễ kéo dài nên nhu cầu tiêu dùng, du lịch của người dân trong các kỳ nghỉ lễ, Tết tăng cao. Tuy nhiên trong thời gian qua tình trạng hàng giả, hàng nhái diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến niềm tin của người tiêu dùng, hiện nay các lực lượng chức năng đã triển khai đồng loạt hoạt động kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong sản xuất, kinh doanh. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải, dịch vụ khác có mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2025 ước tính đạt 3.475,12 tỷ đồng, giảm 0,03% so với tháng trước và tăng 17,79% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 47,59%; xăng dầu các loại chiếm 10,53%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,63%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,40%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 4,45%; các ngành còn lại chiếm 17,40%.



So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2025 tăng 17,79%. Phần lớn các nhóm ngành hàng có mức tăng trên 12%; một số mặt hàng

tăng nhẹ như: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,61%, hàng may mặc tăng 3,85%; xăng, dầu các loại tăng 2,01%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 22,09% do nhu cầu mua mới giảm. Chiến dịch kiểm tra, xử lý hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc khiến nhiều cửa hàng nhỏ không dám nhập hàng “xách tay”, “trôi nổi” như trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 20.405,47 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 45,76%; xăng, dầu các loại chiếm 11,44%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,62%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình chiếm 9,26%; phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng) chiếm 5,40%; các ngành còn lại chiếm 17,52%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 13,62%, tăng ở hầu hết các mặt hàng. Một số nhóm ngành hàng có chỉ số tăng mạnh trên 15% như: Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 28,39%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (tăng 26,65%); hàng hóa khác (tăng 18,64%); Lương thực thực phẩm (tăng 18,09%); vật phẩm văn hóa, giáo dục (tăng 17,24%). Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 0,47% đến 14,29%. Duy chỉ có nhóm mặt hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 4,88%

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng Sáu năm 2025 ước tính đạt 909,68 tỷ đồng, giảm 1,01% so với tháng trước và tăng 6,29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 435,80 tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,81 tỷ đồng, tăng 8,39%; dịch vụ khác ước đạt 471,07 tỷ đồng, tăng 5,28%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 5.474,37 tỷ đồng, tăng 11,37% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 2.634,01 tỷ đồng, tăng 14,27%; dịch vụ lữ hành ước đạt 16,89 tỷ đồng, tăng 17,41%; dịch vụ khác ước đạt 2.823,46 tỷ đồng, tăng 8,76%.

3. Vận tải

a. Vận tải hành khách

Tháng 6 thời tiết mưa nhiều, một số nơi xảy ra sạt lở đất gây gián đoạn giao thông và hạn chế di chuyển của người dân. Ngoài ra đây là tháng cao điểm thi cử các cấp học (thi học kỳ, thi tuyển vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT) khiến nhiều gia đình hạn chế đi lại nên vận tải hành khách trở lại mức bình thường.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 6 đạt 478,77 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 54.207,24 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển giảm 2,54%; số lượt hành khách luân chuyển giảm 2,90%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt

438,51 nghìn lượt hành khách, giảm 2,57%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 53.732,54 nghìn Hk.Km, giảm 2,92%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 11,66%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 12,64% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 12,36%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 12,68%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 53,98 tỷ đồng, giảm 2,67% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 12,48% (trong đó vận tải đường bộ tăng 12,68%). Dự ước 6 tháng đầu năm 2025 số lượt hành khách vận chuyển đạt 3.028,70 nghìn lượt hành khách, tăng 9,49% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 2.785,19 nghìn lượt hành khách. Số lượt hành khách luân chuyển ước 318.762,48 nghìn Hk.Km, tăng 12,03% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số lượt hành khách luân chuyển đường bộ 316.019,18 nghìn Hk.Km.

Doanh thu vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2025 ước tính 314,53 tỷ đồng, tăng 12,42% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 306,49 tỷ đồng, tăng 12,59%).

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tính tháng 6 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 715,32 nghìn tấn, tăng 12,66% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 91.398,09 nghìn Tấn.Km giảm 1,10% so với tháng trước và tăng 13,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 704,01 nghìn tấn, giảm 0,72% so với tháng trước và tăng 12,82% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 91.131,89 nghìn Tấn.Km giảm 1,10% so với tháng trước và tăng 13,47% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 288,71 tỷ đồng, giảm 0,91% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 287,43 tỷ đồng giảm 0,91%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 14,85%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 14,86%.

Dự ước 6 tháng đầu năm 2025 khối lượng hàng hóa vận chuyển 4.267,42 nghìn tấn, tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vận chuyển đường bộ đạt 4.204,81 nghìn tấn. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 539.648,80 nghìn Tấn.Km, tăng 12,76% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vận chuyển đường bộ đạt 538.068,94 nghìn tấn.

Doanh thu vận tải hàng hoá 6 tháng đầu năm 2025 ước tính 1.683,43 tỷ đồng, tăng 12,84% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ đạt 1.675,60 tỷ đồng, tăng 12,87%).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 6 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,98 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,00% và tăng 9,20% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 52,30 tỷ đồng, tăng 12,25% so với cùng kỳ năm trước.

4. Bưu chính viễn thông

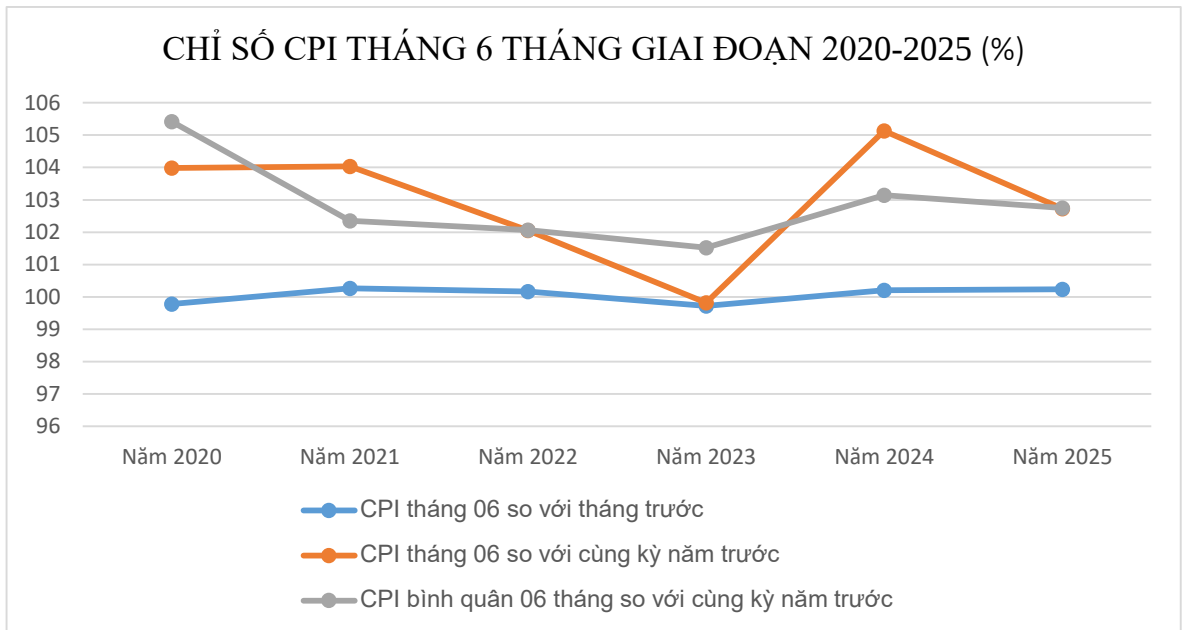
Hoạt động bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh Sơn La trong 6 tháng năm 2025 tiếp tục duy trì bảo đảm thông suốt, an toàn, chất lượng ngày càng được nâng lên, phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại 6 tháng đầu năm 2025 ước tính đạt 987.900 thuê bao, tăng 9,45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 976.603 thuê bao, tăng 9,43%, thuê bao cố định đạt 11.297 thuê bao, tăng 11,36%.

Số thuê bao Internet ước đạt 155.607 thuê bao, tăng 13,10% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ Internet tại tỉnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân và doanh nghiệp trong việc kết nối thông tin. Trong đó, số thuê bao Internet phát triển mới 11.249 thuê bao, tăng 68,50% do nhu cầu sử dụng dịch vụ Internet cao, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và sản xuất kinh doanh.

Doanh thu bưu chính viễn thông 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 923,54 tỷ đồng, tăng 22,09% so với cùng kỳ năm trước do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông trong các hoạt động hàng ngày càng tăng.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 6/2025 nhìn chung tăng nhẹ so với tháng trước. Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, xung đột địa chính trị gia tăng; giá thành một số nguyên vật liệu nhập khẩu có thể chịu áp lực từ biến động giá thế giới, đặc biệt là giá xăng, dầu, biến động tỷ giá và chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ, từ đó làm tăng chi phí nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu và gây sức ép đến giá hàng hóa trong nước; Thực hiện Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, có hiệu lực từ ngày 29/5/2025. Quyết định này điều chỉnh biểu giá điện bậc thang từ 6 xuống còn 5 bậc, thấp nhất khoảng 1.984 đồng/kWh và cao nhất gần 4.000 đồng/kWh. Trong tháng 6/2025, tại Sơn La đã xuất hiện dịch tả lợn châu Phi, gây tiêu hủy hơn 2.400 kg lợn thịt. Cụ thể, từ ngày 2 đến 11/6, 3 ổ dịch mới đã được ghi nhận tại các bản Co Pục, Ót Luông và Nẹ Tở thuộc các xã Chiềng Ngần, Chiềng Cọ và Hua La nên nguồn cung thịt hơi giảm dẫn đến giá thịt lợn tăng. So với cùng kỳ năm trước CPI tháng 6/2025 tăng 2,73% và 6 tháng đầu năm 2025 tăng 2,75%. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:



*** So với tháng trước,** CPI tháng 6/2025 tăng 0,23%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 07 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá và 3 nhóm hàng hóa giữ giá ổn định, cụ thể:

So với cùng kỳ năm trước: CPI tháng 6/2025 tăng 2,73% và tăng ở hầu hết tất cả các nhóm ngành hàng, riêng nhóm giao thông có chỉ số giá giảm, cụ thể:

Nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất tăng 10,07% do quyết định điều chỉnh học phí đối với một số trường cao đẳng, đại học trong tỉnh (Cao đẳng y tế Sơn La, trường đại học Tây Bắc). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,76% do giá thực phẩm tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,91%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,84%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,74%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,60%. Nhóm thuốc, dịch vụ y tế tăng 0,56%. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,54%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,33%. Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,05%.

Nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm gồm:

Nhóm giao thông có chỉ số giảm 2,44% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do sự điều chỉnh giảm giá xăng, dầu theo văn bản của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2025 tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 09 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ lần lượt là: Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng 9,89%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,67%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,55%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,84%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng

0,51%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,51%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,40%; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 0,16%; Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,02%; Có 02 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng giảm là nhóm giao thông giảm 5,60%; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,04%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng 2025 tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 09 nhóm hàng hóa tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa giảm giá cụ thể:

Nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất tăng 9,71% do quyết định điều chỉnh học phí đối với một số trường cao đẳng, đại học trong tỉnh (Cao đẳng y tế Sơn La, trường đại học Tây Bắc) từ 1/9/2024. Tăng mức lương cơ sở từ 01/7/2024 dẫn đến tăng chi phí lao động, điều này buộc các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải tăng giá bán hàng hóa và dịch vụ để bù đắp chi phí tăng thêm; khi nguồn cung hàng hóa và dịch vụ tăng giá tiêu dùng sẽ bị ảnh hưởng, đặc biệt đối với các mặt hàng thiết yếu như thực phẩm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,23%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,84%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,57%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 0,67%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,48%. Nhóm thuốc, dịch vụ y tế tăng 0,46%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,40%.

Nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm giao thông có chỉ số giảm 5,04% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do sự điều chỉnh giảm mạnh giá xăng dầu trong nước cụ thể so với cùng kỳ giá xăng giảm 12,59%, giá dầu diesel giảm 10,53%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu giảm ở dịch vụ du lịch hưởng ứng Chương trình kích cầu du lịch trong nước năm 2025 với tên gọi "Việt Nam - Đi để yêu" đã được công bố, với nhiều ưu đãi giảm giá dịch vụ lên đến 50% nhằm thu hút khách du lịch. Ngành VHTT&DL tỉnh Sơn La tăng cường quảng bá gắn với chiến dịch truyền thông mang thông điệp "Du lịch Sơn La - Đi để trải nghiệm - Đến để yêu"

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 6 năm 2025 giảm 1,40% so với tháng trước và tăng 45,16% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 11.881.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 tăng 3,30% so với tháng trước và tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.622.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 6 tháng tăng 25,42% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do nhu cầu vàng trên thế giới tăng cao, đặc biệt là từ các ngân hàng trung ương và các nhà đầu tư, cùng với các yếu tố chính trị bất ổn. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 6 tháng tăng 3,30% so với cùng kỳ năm trước phản ánh sự tăng giá của đồng

USD so với các đồng tiền khác do chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) và tình hình kinh tế Mỹ ổn định hơn.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách Nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; đảm bảo nguồn ngân sách chi đầy đủ, kịp thời tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các khoản chi theo chế độ; thực hiện các khoản chi đảm bảo xã hội, chính sách an sinh xã hội năm 2025. Thực hiện tốt công tác quản lý giá, thực hiện chế độ thông tin về giá; xây dựng phương án xử lý tài chính, NSNN phân cấp, nguồn thu, nhiệm vụ chi theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất, tài sản công của các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố gắn với Đề án sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.604,20 tỷ đồng, tăng 93,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 2.459,02 tỷ đồng, tăng 83,38%; các khoản huy động đóng góp đạt 146,97 tỷ đồng, tăng 8 lần.

Tổng chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 đạt 12.384,46 tỷ đồng, tăng 27,54% so với cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển 3.010,67 tỷ đồng, giảm 13,03%; chi thường xuyên đạt 9.305,37 tỷ đồng, tăng 50,16%; các nhiệm vụ chi khác đạt 56,45 tỷ đồng, tăng 14,02% đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Ngân hàng

Trong tháng 6 năm 2025, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều hành lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở cân đối giữa lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay. Các ngân hàng cũng đã nỗ lực chia sẻ khó khăn với khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất, thông qua cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ theo quy định đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng; thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định, không có diễn biến phức tạp, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong việc thực hiện lãi suất và thu phí.

Dư nợ tín dụng tháng 6/2025 ước đạt 51.440 tỷ đồng, tăng 16,04% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 23.544,6 tỷ đồng, tăng 20,32%; dư nợ trung dài hạn đạt 27.895,4 tỷ đồng, tăng 12,66%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/5/2025 là 7.160 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 791 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng Sáu đạt 41.000 tỷ đồng, tăng 17,62% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 30.496 tỷ đồng, tăng 16,25%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 10.500 tỷ đồng, tăng 21,93%.

VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

** Chương trình việc làm:*

Phối hợp, giới thiệu các doanh nghiệp ngoài tỉnh, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đến tư vấn, tuyển dụng lao động trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chương trình việc làm đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm 5 tháng đầu năm 2025 tăng thêm thu nhập cho 7.040 lao động, đạt 35,2% so với kế hoạch chỉ tiêu giao năm 2025.

** Thực hiện chính sách Người có công:* Trong 6 tháng đầu năm đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 13.025 lượt người có công với tổng số kinh phí 44.099,365 triệu đồng; giải quyết được 259 hồ sơ với tổng số tiền giải quyết chế độ trợ cấp cho đối tượng người có công và thân nhân của họ là 5.681,163 triệu đồng; thực hiện tốt công tác thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 đảm bảo đầy đủ, đúng đối tượng, đúng chế độ chính sách, kịp thời theo quy định hiện hành; huy động tối đa các nguồn lực xã hội với nhiều hình thức đa dạng, phong phú mang lại hiệu quả thiết thực nhằm chăm lo tốt hơn đối với đối tượng người có công, đảm bảo mọi gia đình chính sách, người có công đều có Tết, không để xảy ra hiện tượng tiêu cực, làm trái quy định trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Tổng số suất quà tặng cho đối tượng người có công với cách mạng là 8.902 suất quà cho người có công với tổng trị giá 3.486,6 triệu đồng.

Trong tháng 5/2025, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 2.051 lượt khách hàng với tổng số tiền 148.788,0 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 13.691 lượt khách hàng với tổng số tiền 984.467,0 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2024 - 2025, toàn tỉnh Sơn La có 609 trường mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên với 379.856 học sinh; trong đó: Có 228 trường mầm non (với tổng số trẻ 86.763); 98 trường tiểu học và 144 trường liên cấp TH-THCS (với tổng số 139.568 học sinh tiểu học); 81 trường THCS, 02 trường THCS-THPT, 02 trường TH-THCS-THPT, 12 trường PTDTNT, 29 trường THPT, 12 trung tâm Giáo dục thường xuyên (với 109.242 học sinh THCS; 36.555 học sinh THPT; 7691 học sinh GDTX), 01 Trung tâm Giáo dục hòa nhập cấp tỉnh (với 37 học sinh). Đến nay toàn tỉnh có 13 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường tiểu học - trung học cơ sở và trung học phổ thông ngoài công lập.

Năm học 2024-2025, tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 29,5% (*tăng 1%*); trẻ MG đạt 98,9% (*tăng 0,1%*); trong đó MG 5 tuổi đạt 99,6% (*giảm 0,1%*).

Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,3% (*giảm 0,5% so với năm học trước đạt 99,8%*); lớp 6 đạt 99,6% (*giảm 0,3% so với năm học trước đạt 99,8%*); đối với khối lớp 10 là 335/346 lớp (*thiếu 11 lớp*) và 14.939/15.455 học sinh đạt 96,7% chỉ tiêu được giao (*thiếu 516 học sinh, chủ yếu do các trung tâm GDTX chưa tuyển sinh đủ chỉ tiêu giao*); các nhà trường đang tiếp tục vận động, tổ chức tuyển sinh trong thời gian tới.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Từ đầu năm 2025, tỉnh Sơn La ghi nhận 06 ổ dịch Sởi tại các huyện Sông Mã, Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Sốp Cộp, Phù Yên và Yên Châu, tính đến ngày 12/6/2025 đã có 02/06 ổ dịch đã thông báo kết thúc hoạt động (ổ dịch tại huyện Phù Yên kết thúc ngày 01/5/2025; ổ dịch tại huyện Yên Châu kết thúc ngày 03/6/2025). So sánh một số bệnh truyền nhiễm với cùng kỳ năm 2024: Bệnh Sởi mắc 1.539 ca (*tăng 53.96 lần, trong đó 961 mắc tại các ổ dịch, 578 ca mắc rải rác*), Bệnh tay chân miệng mắc 28 ca (*tăng 0,22 lần*), Bệnh dại mắc 02 ca (*tăng 01 lần*) 01 ca tử vong tại huyện Mai Sơn, Bệnh Ho gà mắc 02 ca (*tăng 01 lần*), Uốn ván sơ sinh mắc 04 ca (*tăng 1 lần*); Bệnh Lao phổi mắc 26 ca (*giảm 0,46 lần*), Cúm mùa mắc 3.480 ca (*giảm 0,27 lần*).

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Tính đến ngày 31/5/2025, số nhiễm HIV phát hiện được cập nhật lên phần mềm HIV4.0 là 70 người trong đó có 49 nam và 21 nữ. Số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.758 người, trong đó còn sống 4.919 người, tích lũy tử vong 4.501 người (*tử vong trong các tháng đầu năm 2025 là 59 người*), lũy tích chuyển đi 338 người. Tính đến 31/5/2025, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 910, lũy kế bệnh nhân điều trị là 4.267 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP, tính đến ngày 31/5/2025 là 730 người. Lũy tích điều trị PrEP 834 lượt người.

** Hoạt động khám chữa bệnh:* Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2025: số lần khám bệnh 776.115 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 126.573 người, số bệnh nhân điều trị ngoại trú 419.965 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 53.766 lượt (*trong đó: chuyển về Trung ương: 4.106 lượt, chuyển lên tỉnh: 9.673 lượt, chuyển lên huyện: 39.740 lượt*).

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Trong 6 tháng đầu năm 2025, xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm, gồm 06 người mắc và đi viện, 01 người tử vong. Nguyên nhân gây ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm do độc tố tự nhiên và hóa học. Có 230 ca mắc rải rác.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo tổ chức có hiệu quả các hoạt động tuyên truyền phù hợp nhân kỷ niệm các ngày lễ, kỷ niệm lớn, sự kiện chính trị của đất nước và của tỉnh. Các hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp được chỉ đạo và tổ chức thực hiện theo kế hoạch công tác và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng đầu năm 2025.

Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác huấn luyện đào tạo 45 vận động viên đội tuyển tỉnh, 115 vận động viên đội trẻ, 24 vận động viên năng khiếu. Tham gia 10 giải thể thao toàn quốc và quốc tế: Giải Bóng đá nữ Cúp quốc gia; giải vô địch Boxing các đội mạnh toàn quốc; giải vô địch Cử tạ Thanh thiếu niên quốc gia; giải vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài giải Báo Tiền Phong lần thứ 66; giải Vô địch quốc gia Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 30; giải vô địch các CLB Muay quốc gia; giải vô địch Pencak Silat quốc gia; giải Vô địch Taekwondo quốc gia năm 2025; Cúp Chủ tịch Taekwondo thế giới, khu vực Châu Á tại Trung Quốc; giải vô địch Taekwondo trẻ quốc gia. Thành tích đạt được: 5 HCV, 4 HCB, 6 HCD; 8 VĐV đạt kiện tướng, 5 VĐV đạt cấp I quốc gia.

Thể thao quần chúng: Tổ chức thành công 05 giải thể thao cấp tỉnh: Giải thi các môn Thể thao dân tộc tỉnh Sơn La (Mừng đảng - Mừng xuân); giải Quần vợt, Pickleball các Câu lạc bộ tỉnh Sơn La; giải chạy Việt dã và Bán Marathon tỉnh Sơn La; giải điền kinh học sinh truyền thống tỉnh Sơn La; giải Thể thao người cao tuổi (Thể dục dưỡng sinh, Cờ tướng, Cầu lông, Bóng bàn). Tham gia 02 giải thể thao toàn quốc: Giải Vô địch Kéo co quốc gia lần thứ XIII - năm 2025 đạt 2 HCV, 4 HCB, 3 HCD; giải vô địch Đẩy gậy quốc gia lần thứ XIX năm 2025 đạt: 1 HCV, 5 HCD.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 06 vụ (TNGT nghiêm trọng), làm chết 05 người, bị thương 05 người (giảm 06 vụ, 05 người chết, 04 người bị thương). Tính chung 6 tháng đầu năm toàn tỉnh đã xảy ra 69 vụ tai nạn giao thông làm 59 người chết, 61 người bị thương.

6. Thiệt hại do thiên tai

Tình hình thiên tai từ ngày 14/5/2025 đến ngày 13/6/2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 02 trận mưa lớn cục bộ. Gây thiệt hại về sản xuất và cơ sở hạ tầng của nhân dân, cụ thể: Diện tích lúa bị thiệt hại: 33,92ha; 50,12ha cây hàng năm. Thiệt hại về vật nuôi 01 con bò, 03 con lợn và 90 co gia cầm; 0,218 ha ao cá bị thiệt hại. Tuyến đường liên bản bị sạt lở tà luy dương 10 điểm, khối lượng đất, đá bị sạt khoảng 60m³; cống bị lấp dài 10 m khối lượng khoảng 30 m³. Ước tổng kinh phí thiệt hại 1.123 triệu đồng.

Lũy kế sơ bộ đến thời điểm báo cáo: Thiệt hại về người: 01 người bị chết; 06 người bị thương. Thiệt hại về vật chất: 708 nhà ở bị thiệt hại (Thiệt hại hoàn toàn trên 70%: 10 nhà; Thiệt hại từ 50%-70%: 17 nhà; Thiệt hại từ 30-50%: 189 nhà; Thiệt hại

một phần dưới 30%: 492 nhà); 79,6 ha lúa; 3 ha mạ; 805,34 ha cây hàng năm khác; 389,86 ha cây lâu năm; 35 con gia súc, 90 con gia cầm; 03 điểm trường và 03 nhà văn hoá bị ảnh hưởng. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 12.328,8 triệu đồng.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 02 vụ cháy (01 vụ cháy nhà, 01 vụ cháy phương tiện giao thông); không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản khoảng 628 triệu đồng (tăng 01 vụ). Trong tháng không xảy ra vụ nổ nào (bằng kỳ trước). Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý 11 vụ, 11 đối tượng (tăng 05 vụ, 05 đối tượng), phạt tiền 108,8 triệu đồng.

Khái quát lại, trong 6 tháng đầu năm 2025, kinh tế tỉnh Sơn La tiếp tục duy trì ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực trên các lĩnh vực. Cơ bản hoàn thành sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Chính quyền địa phương 2 cấp đúng phương án và thời gian quy định. Kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá (*hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều có mức tăng trưởng khá*) so với cùng kỳ. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước được nâng lên; công tác phân cấp, ủy quyền được đẩy mạnh. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm và đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác an sinh xã hội được đảm bảo. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, thông tin, tuyên truyền diễn ra sôi nổi, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân. Ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục duy trì thành tích cao tại các kỳ thi. Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được chú trọng, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh cho Nhân dân ngày càng được nâng cao. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng - năm tăng tốc, bứt phá, về đích; phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 theo Nghị quyết số 158/2024/QH15 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đồng thời là năm bản lề chuẩn bị cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030. Phấn đấu tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh đạt 8% cần tập trung mọi nguồn lực thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

Một là, bám sát diễn biến tình hình thực tế, chủ động nắm chắc và phân tích, dự báo kịp thời, chính xác các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội để tham mưu ban hành các chính sách, giải pháp điều hành phát triển kinh tế-xã hội phù hợp. Mục tiêu nhất quán là tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Hai là, tập trung chỉ đạo, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt 95% trở lên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Tăng cường công

tác kiểm tra, giám sát, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong tổ chức triển khai thực hiện.

Ba là, phát triển mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực mới, các mô hình kinh tế mới, động lực tăng trưởng mới như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế và khu vực...

Bốn là, đẩy mạnh đầu tư hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật du lịch, đáp ứng các tiêu chí của khu vực được công nhận là khu du lịch quốc gia, các khu du lịch của tỉnh.

Năm là, phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp làm cơ sở tập trung, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu, tạo giá trị gia tăng cao. Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu quốc gia và toàn cầu, có năng lực tài chính, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ.

Sáu là, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, đẩy mạnh phát triển thị trường, kích cầu tiêu dùng; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm nhất là các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, tìm kiếm thị trường xuất khẩu trọng điểm, tiềm năng.

Bảy là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; đẩy mạnh xây dựng Chính quyền điện tử và chuyển đổi số; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi.

Tám là, tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chăm lo tốt hơn đời sống Nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội; củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Đặng Trọng Điệp

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính	Kỳ báo cáo
	kỳ báo cáo	(%)	kỳ báo cáo	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	39.241.598,40	100,00	16.541.547,98	108,76
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7.672.964,53	19,55	3.642.902,28	107,92
Công nghiệp và xây dựng	13.479.171,19	34,35	4.264.483,89	111,83
Dịch vụ	16.129.739,97	41,10	7.807.864,39	108,33
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.959.722,71	5,00	826.297,42	101,68

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13072	13191	100,91
Lúa mùa	14867	15150	101,90
Các loại cây khác			
Ngô	59292	60146	101,44
Khoai lang	68	68	100,00
Đậu tương	115	135	117,39
Lạc	448	406	90,63
Rau các loại	8568	8904	103,92
Đậu các loại	141	168	119,15

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức vụ đông xuân năm 2024	Ước tính vụ đông xuân năm 2025	Vụ đông xuân năm 2025 so với vụ đông xuân năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	85083	89650	105,37
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	13072	13191	100,91
Năng suất	Tạ/ha	56,64	58,20	102,75
Sản lượng	Tấn	74038	76768	103,69
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2761	3091	111,95
Năng suất	Tạ/ha	40,00	41,68	104,20
Sản lượng	Tấn	11045	12882	116,63
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	68	68	100,00
Năng suất	Tạ/ha	61,47	60,74	98,81
Sản lượng	Tấn	418	413	98,80
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	115	135	117,39
Năng suất	Tạ/ha	10,30	10,67	103,59
Sản lượng	Tấn	119	144	121,52
<i>Mía</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	10136	9961	98,27
Năng suất	Tạ/ha	655,19	648,58	98,99
Sản lượng	Tấn	664096	646048	97,28
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	448	406	90,63
Năng suất	Tạ/ha	11,36	11,67	102,73
Sản lượng	Tấn	509	474	93,12
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	6234	6445	103,38
Năng suất	Tạ/ha	151,13	153,61	101,64
Sản lượng	Tấn	94213	99003	105,08
<i>Đậu các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	141	168	119,15
Năng suất	Tạ/ha	8,94	9,17	102,57
Sản lượng	Tấn	126	154	122,22

4. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 6 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)	105299	109938	104,41
Cây ăn quả	72182	73829	102,28
Xoài	19563	19615	100,27
Chuối	5868	5920	100,89
Thanh long	298	324	108,72
Chanh leo	367	365	99,46
Bơ	1165	1196	102,66
Cam	2124	2160	101,69
Bưởi	2386	2390	100,17
Mận	13365	13450	100,64
Nhãn	19795	19822	100,14
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến			
Cao su	5222	5216	99,89
Cà phê	20782	23720	114,14
Chè	5857	5912	100,94
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	62812	79000	125,77
Chuối	29000	31560	108,83
Thanh long	-	-	-
Chanh leo	1288	1300	100,93
Bơ	-	-	-
Cam	2510	2600	103,59
Bưởi	3500	3700	105,71
Mận	74702	97600	130,65
Nhãn	5800	9200	158,62
Cao su	780	1046	134,10
Cà phê	-	-	-
Chè	16325	16750	102,60

5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	17357	15885	33242	122,42	109,18	115,72
Thịt trâu	1417	1358	2775	101,87	100,22	101,06
Thịt bò	1910	1701	3611	101,00	104,42	102,59
Thịt gia cầm	4181	4194	8374	103,80	112,20	107,84
+ Gà	3305	3555	6860	103,28	115,24	109,15
+ Vịt	375	269	644	112,95	92,12	103,21
+ Ngan	490	359	849	100,82	102,28	101,43
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	25341	25399	50740	101,05	101,94	101,49
+ Gà	22379	23079	45458	100,91	102,08	101,50
+ Vịt	1986	1524	3510	102,06	100,79	101,50
+ Ngan	955	775	1730	102,03	100,13	101,17
Sữa bò tươi (Tấn)	21585	22985	44570	100,38	106,00	103,20

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	138,7	138,7	-	182,98	182,98
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	4158	2482	6640	91,04	36,32	58,25
Sản lượng củi khai thác (Ster)	252000	214430	466430	103,98	96,39	100,35
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	10,1	44,8	54,9	167,83	30,38	35,75
Cháy rừng (Ha)	-	33,7	33,7	-	26,47	26,47
Chặt, phá rừng (Ha)	10,1	11,1	21,2	167,83	54,93	80,75

7. Sản lượng thủy sản

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Tổng sản lượng thủy sản	2.243	2.332	4.575	101,31	103,05	102,19
Cá	2.122	2.201	4.323	101,48	103,09	102,30
Tôm	61	63	124	103,38	104,98	104,19
Thủy sản khác	60	68	128	93,75	100,00	96,97
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.895	1.978	3.873	100,96	102,59	101,79
Cá	1.869	1.944	3.813	101,25	102,75	102,01
Tôm	0,2	0,2	0,4	100,00	100,00	100,00
Thủy sản khác	26	34	60	83,87	94,44	89,55
Sản lượng thủy sản khai thác	348	354	702	103,26	105,67	104,46
Cá	253	257	510	103,27	105,76	104,51
Tôm	61	63	124	103,39	105,00	104,20
Thủy sản khác	34	34	68	103,03	106,25	104,62

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2025 so với tháng 5 năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	199,98	130,79	92,23	114,75
Khai khoáng	111,46	101,05	110,98	105,15
Khai khoáng khác	111,46	101,05	110,98	105,15
Công nghiệp chế biến , chế tạo	89,54	108,12	114,73	104,45
Sản xuất chế biến thực phẩm	79,02	115,23	108,81	103,32
Sản xuất đồ uống	107,86	93,54	100,94	100,95
Dệt	-	88,890	80,00	88,46
Sản xuất trang phục	125,00	114,29	145,45	110,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện.	107,69	99,21	105,93	114,91
In, sao chép bản ghi các loại	128,80	82,73	71,13	73,90
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	159,67	105,42	101,64	109,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,47	94,82	154,96	114,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,76	97,05	123,09	131,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	228,39	133,34	90,82	117,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	228,39	133,34	90,82	117,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,53	100,58	103,81	102,99
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,87	100,52	104,46	104,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,59	100,67	102,79	101,17

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	115,84	114,25
Khai khoáng	103,49	106,92
Khai khoáng khác	103,49	106,92
Công nghiệp chế biến , chế tạo	103,49	106,09
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,67	102,64
Sản xuất đồ uống	103,74	98,79
Dệt	37,50	170,00
Sản xuất trang phục	102,36	117,47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	125,99	105,56
In, sao chép bản ghi các loại	36,50	91,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	57,65	180,79
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,55	116,83
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139,69	125,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	125,34	115,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	125,34	115,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,74	101,37
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,04	100,84
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,12	102,22

**10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng các loại	M ³	64692,1	65372,2	381389,8	110,98	105,15
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	1000 lít	4180,0	4200,0	26309,4	99,95	104,08
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	658,0	650,0	4445,0	61,70	78,17
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	57804,0	-	134,55
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	56206,0	-	93,68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	17229,0	-	74,72
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	-	2183,0	-	97,85
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	828,7	1425,5	3152,4	193,14	101,51
Nước tinh khiết	1000 lít	458,2	424,0	2369,6	107,02	104,47
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	14,0	16,0	65,0	145,45	110,92
Sản phẩm in khác	trang	1119,1	925,8	3398,6	71,13	73,90
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	268,0	305,0	1321,0	108,66	131,12
Xi măng Portland đen	Tấn	47574,0	45000,0	272369,0	156,96	114,89
Điện sản xuất	Triệu KWh	1301,0	1737,8	4961,1	90,73	117,87
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	856,5	1200,0	3384,4	86,82	118,36
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	238,2	287,4	718,8	108,76	109,50
Điện thương phẩm	Triệu KWh	75,2	75,0	457,0	111,54	107,58
Nước uống được	1000 m ³	1237,8	1244,2	7173,9	104,46	104,20
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	4898,3	4931,1	29114,1	102,79	101,17

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng các loại	M³	193881,4	187508,3	103,49	106,92
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	Nghìn lít	13856,1	12453,3	108,45	99,63
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	2528,0	1917,0	96,86	62,31
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	46246,0	11558,0	117,82	311,62
Đường chưa luyện - RS	Tấn	42901,0	13305,0	98,61	80,68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	16085,0	1144,0	109,12	13,75
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	2183,0	-	97,85	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	99,9	3052,5	13,49	129,05
Nước tinh khiết	1000 lít	1075,5	1294,1	104,57	104,38
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	26,0	39,0	102,36	117,47
Sản phẩm in khác	Triệu trang	527,8	2870,8	36,50	91,05
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	391,0	930,0	65,06	228,80
Xi măng Porland đen	Tấn	138153,0	134216,0	112,48	117,47
Điện sản xuất	Triệu KWh	1189,6	3771,6	125,72	115,59
Trong đó:Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	852,2	2532,3	139,38	112,64
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	76,1	642,7	61,73	120,55
Điện thương phẩm	Triệu KWh	232,6	224,4	110,69	104,53
Nước uống được	Nghìn m³	3472,1	3701,8	108,04	100,84
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14449,7	14664,4	100,12	102,22

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	4820467	5389360	10209827	107,51	113,74	110,71
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	855010	1130130	1985140	123,71	114,00	117,99
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	26268	51584	77852	30,83	98,99	56,70
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	4640	18789	23429	3,57	105,09	15,86
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3668072	3886860	7554932	114,67	116,46	115,58
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1427	1997	3424	3,07	55,24	6,84
Vốn huy động khác	265050	300000	565050	80,00	89,38	84,72

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	368295	355000	1845290	29,24	115,07
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	313675	317000	1592450	28,54	119,47
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	116550	102000	613350	54,28	139,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	5640	9800	39040	10,84	110,91
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	197125	215000	944955	21,80	109,80
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	20565	34,28	103,53
Xổ số kiến thiết	-	-	13580	25,19	100,22
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	54620	38000	252840	34,52	93,41
Vốn cân đối ngân sách huyện	54620	38000	252840	34,52	93,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	37100	12000	74400	13,78	297,60
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	809660	1035630	121,82	110,29
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	698660	893790	125,45	115,18
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	289700	323650	177,89	117,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15950	23090	136,32	98,26
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	381630	563325	99,46	118,13
Vốn nước ngoài (ODA)	13750	6815	200,03	52,46
Xổ số kiến thiết	13580	-	388,00	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	111000	141840	103,06	87,03
Vốn cân đối ngân sách huyện	111000	141840	103,06	87,03
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9200	65200	92,00	434,67
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm 2025	năm 2025
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	năm trước (%)	năm trước (%)
TỔNG SỐ	3476101,6	3475123,5	20405472,6	117,79	113,62
Lương thực, thực phẩm	1625988,4	1653875,4	9337408,4	130,37	118,09
Hàng may mặc	161573,9	162042,1	964400,4	103,85	105,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	323082,2	326596,0	1888812,6	108,61	108,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	55725,3	45216,3	302945,0	112,22	117,24
Gỗ và vật liệu xây dựng	370281,3	366013,4	2167890,7	112,30	113,83
Ô tô các loại	67762,6	66658,3	400774,8	120,65	109,59
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	154180,6	154502,1	1102125,3	77,91	95,12
Xăng, dầu các loại	382143,5	369348,2	2335008,0	102,01	108,45
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	31351,4	26791,6	187165,1	119,05	111,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	18899,5	17605,9	105613,5	125,31	126,65
Hàng hóa khác	134623,7	137026,0	780115,8	131,90	118,64
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	150489,3	149448,1	833213,2	145,64	128,39

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	10059575,2	10345897,4	113,84	113,41
Lương thực, thực phẩm	4496207,4	4841201,0	115,39	120,70
Hàng may mặc	493468,4	470932,0	109,82	100,61
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	932686,3	956126,3	111,08	106,54
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	149580,4	153364,6	115,13	119,37
Gỗ và vật liệu xây dựng	1063199,9	1104690,8	114,79	112,93
Ô tô các loại	199721,9	201052,9	108,58	110,61
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	642588,8	459536,5	113,19	77,76
Xăng, dầu các loại	1166399,4	1168608,6	110,15	106,81
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	97507,0	89658,1	110,30	113,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	49896,1	55717,4	118,78	134,64
Hàng hóa khác	375574,2	404541,6	113,19	124,19
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và xe có động cơ	392745,6	440467,7	121,86	134,83

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2025**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 5 năm 2025	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	918966,9	909680,9	5474370,1	106,29	111,37
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	450784,9	435798,0	2634014,8	107,40	114,27
Dịch vụ lưu trú	30950,1	29931,0	177828,7	108,00	114,58
Dịch vụ ăn uống	419834,8	405867,0	2456186,1	107,35	114,25
Du lịch lữ hành	2864,1	2812,0	16892,9	108,39	117,41
Dịch vụ khác	465317,9	471070,9	2823462,4	105,28	108,76

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	2633749,2	2840620,9	110,74	111,97
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1251828,0	1382186,8	113,95	114,57
Dịch vụ lưu trú	83475,2	94353,6	113,97	115,13
Dịch vụ ăn uống	1168352,9	1287833,2	113,94	114,53
Du lịch lữ hành	8092,3	8800,5	119,46	115,59
Dịch vụ khác	1373828,8	1449633,6	107,93	109,57

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2025

	Tháng 6 năm 2025 so với:				Đơn vị tính: %
					Bình quân
	Kỳ	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 5	6 tháng
	gốc	năm	năm	năm	6 tháng
	2019	2024	2024	2025	so với cùng kỳ
					năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,18	102,73	100,81	100,23	102,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,85	106,76	101,58	99,77	108,23
Trong đó: Lương thực	123,36	103,53	98,75	98,01	106,27
Thực phẩm	132,03	108,33	102,13	100,20	109,61
Ăn uống ngoài gia đình	110,63	102,90	103,67	100,46	103,18
Đồ uống và thuốc lá	122,40	100,74	99,58	100,00	100,40
May mặc, mũ nón và giày dép	112,47	101,84	100,54	100,00	101,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,29	100,54	99,80	100,52	100,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,05	100,60	100,50	100,16	100,48
Thuốc và dịch vụ y tế	114,72	100,56	100,23	100,08	100,46
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,10	97,56	101,14	101,48	94,96
Bưu chính viễn thông	100,04	100,05	100,05	100,05	100,01
Giáo dục	119,07	110,07	100,50	100,00	109,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	100,00	100,00	109,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,50	100,33	100,50	100,21	99,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,79	102,91	100,62	100,40	101,84
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	306,04	145,16	138,89	98,60	125,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,62	102,94	102,78	100,23	103,30

**20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	351.666,81	2.050.267,59	98,86	114,33	112,76
Vận tải hành khách	53.976,51	314.533,37	97,33	112,48	112,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.372,35	8.040,16	99,66	105,34	106,36
Đường bộ	52.604,16	306.493,21	97,28	112,68	112,59
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	288.710,93	1.683.430,18	99,09	114,85	112,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.280,95	7.828,82	99,44	112,69	105,62
Đường bộ	287.429,98	1.675.601,36	99,09	114,86	112,87
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8.979,37	52.304,04	101,00	109,20	112,25

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	999.786,06	1.050.481,53	112,34	113,16
Vận tải hành khách	150.957,00	163.576,37	114,09	110,91
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.931,62	4.108,54	108,13	104,71
Đường bộ	147.025,38	159.467,83	114,26	111,08
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	823.139,76	860.290,42	111,94	113,70
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.001,76	3.827,06	107,51	103,71
Đường bộ	819.138,00	856.463,36	111,97	113,75
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	25.689,30	26.614,74	114,93	109,77

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	478,77	3.028,70	97,43	111,66	109,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	40,26	243,51	97,41	104,63	105,38
Đường bộ	438,51	2.785,19	97,43	112,36	109,87
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	54.207,24	318.762,48	97,10	112,64	112,03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	474,70	2.743,30	99,80	108,37	108,63
Đường bộ	53.732,54	316.019,18	97,08	112,68	112,06
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	715,32	4.267,43	99,29	112,66	112,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11,31	62,62	99,91	103,38	107,93
Đường bộ	704,01	4.204,81	99,28	112,82	112,08
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	91.398,09	539.648,80	98,90	113,47	112,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	266,20	1.579,86	99,79	112,13	105,83
Đường bộ	91.131,89	538.068,94	98,90	113,47	112,78
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.577,92	1.450,78	113,12	105,80
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	121,32	122,19	105,50	105,27
Đường bộ	1456,60	1328,59	113,80	105,85
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	154.342,21	164.420,27	113,19	110,97
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.324,59	1.418,71	110,71	106,76
Đường bộ	153.017,62	163.001,56	113,21	111,01
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.132,25	2.135,18	114,24	109,88
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	28,95	33,67	108,75	107,23
Đường bộ	2103,30	2101,51	114,32	109,93
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	266.140,49	273.508,31	113,36	112,19
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	787,64	792,22	107,53	104,20
Đường bộ	265352,85	272716,09	113,38	112,21
Hàng không	-	-	-	-

24. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	12.816	45.324	353,65
Cố định	-5.884	-630	10,71
Di động	18.700	45.954	245,74
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	902.636	987.900	109,45
Cố định	10.145	11.297	111,36
Di động	892.482	976.603	109,43
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	6.676	11.249	168,50
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	137.579	155.607	113,10
Doanh thu bưu chính viễn thông (Triệu đồng)	756.454	923.541	122,09

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	69	50,00	60,00	83,13
Đường bộ	6	69	50,00	60,00	83,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	59	50,00	83,33	105,36
Đường bộ	5	59	50,00	83,33	105,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	61	55,56	62,50	73,49
Đường bộ	5	61	55,56	62,50	73,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	14	200,00	-	82,35
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	628	11.636	738,82	-	2114,12

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	6 Tháng đầu năm 2025
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	40	29	69
Đường bộ	"	40	29	69
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	39	20	59
Đường bộ	"	39	20	59
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	40	21	61
Đường bộ	"	40	21	61
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	8	14
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	9063,1	2573	11.636,10

27. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Số liệu	Số liệu	Kỳ báo cáo	Cơ cấu	Cơ cấu
	kỳ báo cáo	cùng kỳ	so với	kỳ báo	cùng kỳ □
	(đến hết ngày 29/6/2025)	năm trước	kỳ trước (%)	cáo (%)	năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.604.199,60	1.343.170,60	193,88	100,00	100,00
I. Thu nội địa	2.459.023,57	1.340.940,16	183,38	94,43	99,83
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	507.285,14	184.169,73	275,44	19,48	13,71
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.228,74	769,57	159,67	0,05	0,06
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	467.274,35	346.781,38	134,75	17,94	25,82
Thuế thu nhập cá nhân	144.283,06	86.340,24	167,11	5,54	6,43
Thuế bảo vệ môi trường	88.187,96	66.020,09	133,58	3,39	4,91
Thu phí, lệ phí	139.901,89	102.698,72	136,23	5,37	7,64
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>101.408,96</i>	<i>71.209,29</i>	<i>142,41</i>	<i>3,89</i>	<i>5,30</i>
Các khoản thu về nhà, đất	847.834,76	299.485,09	283,10	32,56	22,30
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	30.004,53	27.270,38	110,03	1,15	2,03
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	168.526,94	151.623,27	111,15	6,47	11,29
Thu khác ngân sách	63.356,33	73.588,12	86,10	2,43	5,48
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.139,87	1.293,57	88,12	0,05	0,09
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	900,00	-	-	0,07
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-1.798,02	-13.844,55	12,99	-0,07	-1,03
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	146.974,05	16.074,99	914,30	5,64	1,20

28. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Số liệu kỳ báo cáo (đến hết ngày 29/6/2025)	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ □ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.384.456,35	9.710.021,47	127,54	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.010.674,62	3.461.639,29	86,97	24,31	35,65
II. Chi trả nợ lãi	761,61	777,76	97,92	0,01	0,01
III. Chi thường xuyên	9.305.371,82	6.196.894,96	150,16	75,13	63,82
Chi quốc phòng, an ninh	991.207,48	804.549,28	123,20	8,00	8,29
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.817.476,61	2.892.653,32	131,97	30,82	29,79
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	814.391,10	544.515,60	149,56	6,58	5,61
Chi khoa học, công nghệ	10.633,06	8.987,56	118,31	0,08	0,09
Chi văn hóa, thông tin, TDTT, Phát thanh TH	142.284,80	91.161,21	156,08	1,15	0,94
Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	791.481,13	359.465,29	220,18	6,39	3,70
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.035.921,25	1.102.982,15	184,58	16,44	11,36
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	683.365,27	390.194,85	175,13	5,52	4,02
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi cải cách tiền lương	-	-	-	-	-
Chi khác	18.611,12	2.385,70	780,11	0,15	0,02
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.200,00	1.200,00	933,33	0,09	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	56.448,30	49.509,46	114,02	0,46	0,51

29. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 5 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 6 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Dư nợ tín dụng	49950204	51440000	x	116,04	x
Ngắn hạn	22635295	23544600	x	120,32	x
Trung, dài hạn	27314909	27895400	x	112,66	x
Huy động vốn tại địa phương	40400300	41000000	x	117,62	x
Tiền gửi tiết kiệm	30344739	30496000	x	116,25	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	10052678	10500000	x	121,93	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	2883	4000	x	36,84	x